第一课： 你好！

练习一： 选择正确的注音法。

Chọn phiên âm đúng cho từ:

1. 你好：	A. nǐhǎo	B. níhǎo	C. nǐhao	D. nǐháo
2. 五	: A. yǔ	B. wǔ	C. ǔ	D. ǔ
3. 不	: A. bù	B . bú	C. pú	D. pù
4. 女	: A. nǔ	B . nǔ	C. lǔ	D. lǜ
5. 一	: A. yī	B. ī	C. yǐ	D. yì
6. 八	: A. pā	B. pà	C. bá	D. bā
7. 大口	: A. dàgǒu	B. dākǒu	C. tàkǒu	D. dàkǒu
8. 白马	: A. bǎimǎ	B. páimǎ	C. báimǎ	D. báimà

练习二： 说出部首的名字并写出有其部首的汉字.

Gọi tên bộ thủ sau và viết chữ Hán chứa bộ thủ đó:

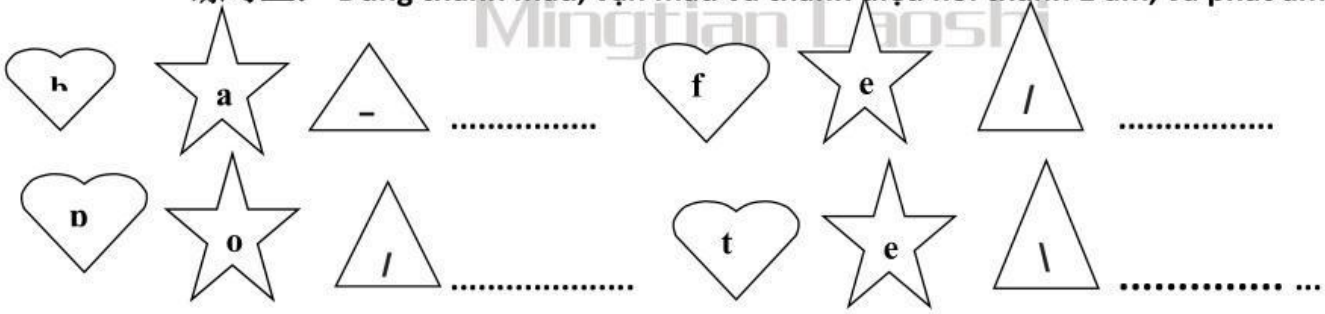
1. 亻: .... **3.** 子..... .....

2. 女 .... **4.** 马..... .....

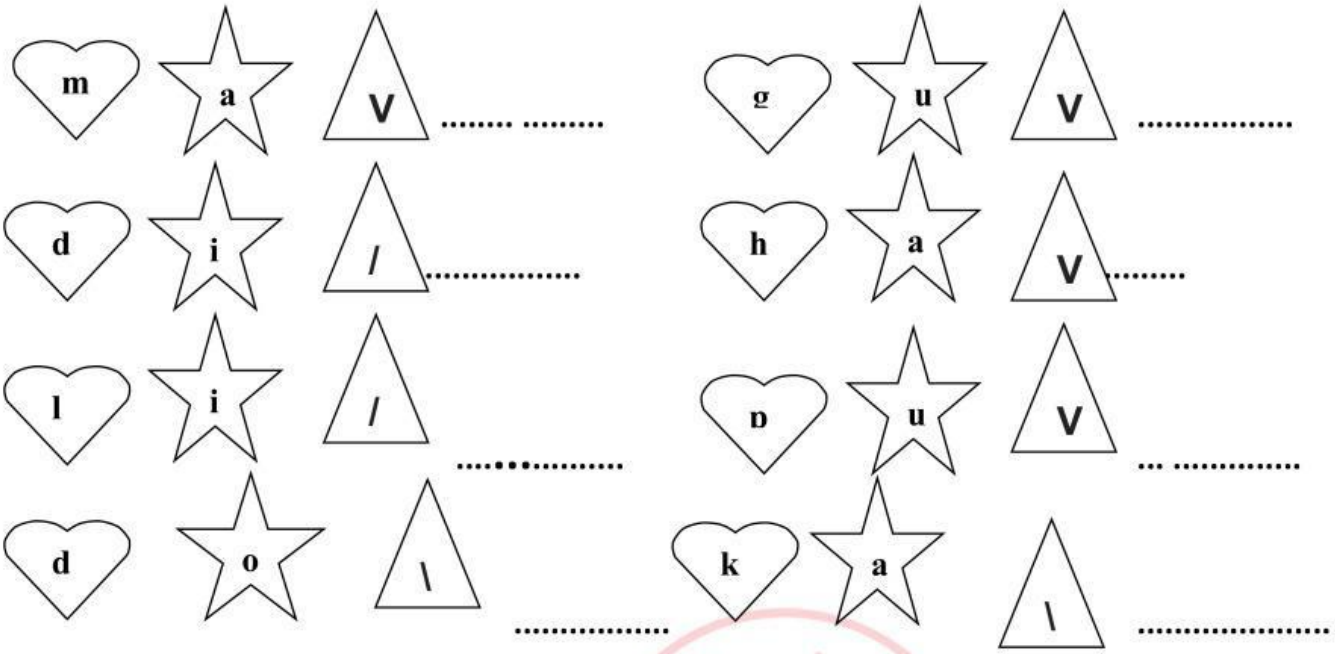
3. 口 ....

明添老师 Mingtian Laoshi

练习三： Dùng thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu nối thành 1 âm, và phát âm



LIVEWORKSHEETS



练习四：练习发音这些音节：Luyện tập phát âm những âm sau:

1.	bādā	bāwǔ	fābāo	fādāi	tāotāo
2.	bāgǔ	bānnǚ	gāo'ǎi	gēlǐ	kēkǔ
3.	fābù	gāobèi	kāpiào	pípái	píliáo
4.	táitóu	láokǔ	lǎo mǎ	háigǔ	féiměi
5.	bǎipǔ	dǎodǐ	hùlì	bìbō	mòlù

明添老师
Mingtian Laoshi

LIVEWORKSHEETS

第二课： 汉语不太难

练习一： 选择正确的注音法。

1. 忙：	A. mang	B. máng	C. māng	D. măng
2. 很	A. hěn	B. kěn	C. hèn	D. gēn
3. 难	A. náng	B. nán	C. nàn	D. nàng
4. 汉语	A. Hànyǔ	B. Hànwǔ	C. Hànǔ	D. Hànǔ̌
5. 哥哥	A. gēgé	B. gēge	C. gège	D. gége
6. 太	A. dài	B. tài	C. tái	D. dái
7. 很好	A. hěnháo	B. hénhǎo	C. hěnhǎo	D. hěnhào
8. 很忙	A. hǎn máng	B. hěnmán		
	C. hěnméng	D. hěnmáng		
9. 难吗	A. nǎn ma	B. nàn ma	C. nán ma	D. nān ma
10. 爸爸	A. bàba	B. bāba	C. bàbà	D. bābà

练习二： 写出这些部首的名称和含有它们的汉字。

1. 忄	.....	.....	5. 彳	.....	.....
2. 氵	.....	.....	6. 讠	.....	.....
3. 田	.....	.....	7. 力	.....	.....
4. 又	.....	.....	8. 父	.....	.....

明添老师 Mingtian Laoshi

练习三： 练习发音

tā de	nán ma	bǎo le	mài le	lèi le
māma	bái de	pǎo le	pàng le	lái le
pǔtōng	mǎdá	hěnhǎo	bǔ kè	lǎba
běnbān	lǐyí	hěnbǎo	nǐ mài	kū de
dēng gāo	dēnglóng	bōpǔ	gōnggòng	gēge

LIVEWORKSHEETS

tíkū béng lái límǐ nánkàn máng le

hǒng tā hěn fán mǎimài hěn nèn tǎng le

dàgē dìtú fàng mǎ pùbù pàng le

练习五： 选择正确答案

1. 你忙吗？ A. 很忙 B. 你好 C. 很难 D. 不太难
2. 你爸爸好吗？ A. 不忙 B. 不太难 C. 你好 D. 很好
3. .....难吗？ A. 妈妈 B. 汉语 C. 男 D. 妹妹
4. A: .....?
   B: 她不忙。
   A. 你妈妈忙吗？ B. 你爸爸忙吗 C. 你妈妈好吗？ D. 你爸爸好吗

明添老师
Mingtian Laoshi

LIVEWORKSHEETS

第三课： 明天见！

练习一： 选择正确的图片

Nối hình ảnh tương ứng với chữ Hán, chú thích phiên âm

1. 英语
2. 德语
3. 法语
4. 邮局
5. 明天
6. 银行
7. 不对
8. 取钱
9. 寄信

a 

b. 

c. 

d. 

e. 

f. 

g. 

h. 

j. 

明添老师
Mingtian Laoshi

LIVEWORKSHEETS

练习二： 把这些部首拼成已经学过的汉字。

Nối bộ thủ cột 1 với phần tương ứng cột giữa, viết hoàn chỉnh chữ Hán vào cột thứ ba

1. 讠	a. 戈	
2. 彳	b. 厶	
3. 日	c. 奇	
4. 土	d. 言	
5. 由	e. 吾	
6. 宀	f. 寸	
7. 亻	g. 去	
8. 耳	h. 匕	
9. 钅	i. 又	
10. 丬	j. 月	
11. 又	k. 阝	
12. 氵	l. 亍	

练习三： 语音练习 **Luyện tập phát âm các âm sau:**

xiānxián	xiǎnxiàn	xiǎngxiàng	xiàngxiàn
juānxiàn	juǎnxiù	juànjiè	juànjí
jiāqiáng	jiājù	jiǎjiè	jiǎqiào
qīngxīn	qīngxiāng	qíngjié	qǐngjǐng
quánpiào	quánqín	quànjiè	quànjiǔ
xiōngyǒng	xiōngqì	xióngjiàn	xióngxìng
qiūqiān	qiújiàn	xiūxián	xiùxiàng
xūjiǎ	xūqiú	xǔyuàn	xùyán
qiēxiàn	qiēxiāo	qièjì	qièjìn
yuējù	yuēlüè	yuējì	yuèqǔ

明天老师 Mingtian Laoshi

LIVEWORKSHEETS

练习四： 选择正确答案 Chọn đáp án đúng cho câu hỏi hoặc câu trả lời.

1. A: 你学英语吗？

B.....。

A. 不去　　B. 不， 学英语　　C. 对　　D. 不好

2. A: **你去北京吗？**

B.....。

A. 不去　　B. 对，我去银行　　C. 不忙　　D. 很好

3. A: 你爸爸忙吗？

B.....。

A. 很好　　B. 不太好　　C. 她很忙　　D. 他很忙

4. A: 明天见！

B.....。

A. 对，谢谢　　B. 明天见　　C. 不见　　D. 好

5. A: .....?

B: 不，我去寄信。

A. 你学德语吗？　　B. 你去银行吗　　C. 你好吗？　　D. 你忙吗？

6. A: .....?

B: 她很好，谢谢。

A. 你爸爸妈妈好吗？　　B. 你好吗？　　C. 你妹妹好吗？　　D. 你哥哥好吗？

7. A: 你明天去取钱吗？

B.....。

A. 对　　B. 不太对　　C. 不太忙　　D. 明天见

8. A: .....?

B: 对了，我学英语。

A. 你学英语，对吗　　C. 你去北京吗

B.　　C. 你忙吗？　　D. 你学汉语吗？

明添老师 Mingtian Laoshi

LIVEWORKSHEETS

明添老师
Mingtian Laoshi

LIVEWORKSHEETS